| | Ngày nộp tờ khai  *(Do cơ quan thuế ghi)* | | --- |  | Mẫu số: 04/TNDN | | --- |   Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam  Độc lập- Tự do- Hạnh phúc  **TỜ KHAI TỰ QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** [01] Kỳ tính thuế:..... từ........ đến.............  [02] Mã số thuế:  [03] Tên cơ sở kinh doanh:  [04] Địa chỉ trụ sở:  [05] Quận/Huyện: [06] Tỉnh/Thành phố:  [07] Điện thoại [08] Fax: [09] E-mail:  [10] Ngành nghề kinh doanh chính :  Đơn vị tiền: đồng Việt Nam |
| --- | --- | --- |

| STT | | Chỉ tiêu | | Mã số | Số tiền |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | | (2) | | (3) | (4) |
| **A** | | **Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính** | |  |  |
| **1** | | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **A1** |  |
|  | | Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu | | A2 |  |
| **2** | | **Các khoản giảm trừ doanh thu (A3=A4+A5+A6+A7)** | | **A3** |  |
| a | | Chiết khấu thương mại | | A4 |  |
| b | | Giảm giá hàng bán | | A5 |  |
| c | | Giá trị hàng bán bị trả lại | | A6 |  |
| d | | Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp | | A7 |  |
| **3** | | **Doanh thu hoạt động tài chính** | | **A8** |  |
| **4** | | **Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ (A9=A10+A11+A12)** | | **A9** |  |
| a | | Giá vốn hàng bán | | A10 |  |
| b | | Chi phí bán hàng | | A11 |  |
| c | | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | A12 |  |
| **5** | | **Chi phí tài chính** | | **A13** |  |
|  | | Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh | | A14 |  |
| **6** | | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**  **(A15=A1-A3+A8-A9-A13)** | | **A15** |  |
| **7** | | **Thu nhập khác** | | **A16** |  |
| **8** | | **Chi phí khác** | | **A17** |  |
| **9** | | **Lợi nhuận khác (A18=A16-A17)** | | **A18** |  |
| **10** | | **Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (A19=A15+A18)** | | **A19** |  |
| **B** | | **Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp** | |  |  |
| **1** | | **Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp**  **(B1= B2+B3+...+B18)** | | **B1** |  |
| a | | Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu | | B2 |  |
| b | | Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm | | B3 |  |
| c | | Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài | | B4 |  |
| d | | Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định | | B5 |  |
| e | | Chi phí lãi tiền vay vượt mức khống chế theo quy định | | B6 |  |
| g | | Chi phí không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định | | B7 |  |
| h | | Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí | | B8 |  |
| i | | Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | | B9 |  |
| k | | Chi phí tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất kinh doanh | | B10 |  |
| l | | Tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí hợp lý do vi phạm chế độ hợp đồng lao động | | B11 |  |
| m | | Chi phí tiền ăn giữa ca vượt mức quy định | | B12 |  |
| n | | Chi trang phục vượt mức quy định | | B13 |  |
| o | | Chi cho lao động nữ vượt mức quy định | | B14 |  |
| p | | Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ vượt mức quy định | | B15 |  |
| q | | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính | | B16 |  |
| r | | Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân khánh tiết, chi phí giao dịch đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác vượt mức quy định | | B17 |  |
| s | | Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác | | B18 |  |
| **2** | | **Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B19=B20+B21+B22+B23+B24)** | | **B19** |  |
| a | | Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | | B20 |  |
| b | | Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước | | B21 |  |
| c | | Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng | | B22 |  |
| d | | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính | | B23 |  |
| e | | Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác | | B24 |  |
| **3** | | **Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp chưa trừ chuyển lỗ (B25=A19+B1-B19)** | | **B25** |  |
| 3.1 | | Thu nhập từ hoạt động SXKD (trừ thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) | | B26 |  |
| 3.2 | | Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất | | B27 |  |
| **4** | | **Lỗ từ các năm trước chuyển sang (B28=B29+B30)** | | **B28** |  |
| 4.1 | | Lỗ từ hoạt động SXKD (trừ lỗ từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) | | B29 |  |
| 4.2 | | Lỗ từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất | | B30 |  |
| **5** | | **Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (đã trừ chuyển lỗ) (B31=B32+B33)** | | **B31** |  |
| 5.1 | | Thu nhập từ hoạt động SXKD (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) (B32=B26 B29) | | B32 |  |
| 5.2 | | Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (B33=B27 B30) | | B33 |  |
| **C** | | **Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế** | |  |  |
| **1** | | **Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (=B31x28%)** | | **C1** |  |
|  | | Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (C2=B33x28%) | | C2 |  |
| **2** | | **Thuế thu nhập bổ sung từ thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất** | | **C3** |  |
| **3** | | **Thuế TNDN chênh lệch do DN hưởng thuế suất khác mức thuế suất 28%** | | **C4** |  |
| **4** | | **Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế** | | **C5** |  |
| **5** | | **Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế** | | **C6** |  |
| **6** | | **Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (C7=C1+C3-C4-C5- C6)** | | **C7** |  |
| **D. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:** | | | | | |
| 1 |  | | Biên lai hoặc chứng từ chứng minh đã nộp thuế thu nhập tại nước ngoài | | |
| 2 |  | | Bản đăng ký thời gian miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại điểm 3.4, mục II, phần E Thông tư số [128/2003/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/thong-tu-128-2003-tt-btc-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-huong-dan-thi-hanh-nghi-dinh-164-2003-nd-cp-51759.aspx) ngày 22 tháng 12 năm 2003 | | |
| 3 |  | | Văn bản phân bổ chi phí quản lý kinh doanh của Công ty ở nước ngoài cho cơ sở thường trú tại VN | | |
| 4 |  | | Văn bản thoả thuận của Bộ Tài chính về khoản chi phí trích trước tính vào chi phí hợp lý. | | |
| 5 |  | | Văn bản của Chính phủ cho tính vào chi phí hợp lý các khoản chi từ thiện, tài trợ cho các đoàn thể, tổ chức xã hội và ủng hộ các địa phương. | | |
| 6 |  | | Các văn bản khác liên quan đến việc xác định doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế. | | |
| Tôi cam đoan là các số liệu điền vào tờ khai thuế này là chính xác và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai.  ....., ngày...... tháng.... năm 200..... **Đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh** (Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức vụ) | | | | | |
| **Ghi chú: Các chỉ tiêu B29, B30, C3, C4, C5, C6 nếu có số liệu kê khai Doanh nghiệp phải có Phụ lục kèm theo tờ khai này.** | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |

|  | **Trương Chí Trung**  (Đã ký) |
| --- | --- |

**PHỤ LỤC**

*Ban hành kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp*

###### **Phụ lục số 1**

###### (Kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm.......)

Về việc chuyển lỗ theo quy định tại Điều 46 Nghị định số [164/2003/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-dinh-164-2003-nd-cp-huong-dan-luat-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-51727.aspx) ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp

## **Tên cơ sở kinh doanh:....................................................................................**

Mã số thuế:....................................................................................................

**I. Kế hoạch chuyển lỗ phát sinh các kỳ tính thuế trước:**

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

| Năm | Số lỗ phát sinh | Số lỗ chuyển sang năm 2... | Số lỗ chuyển sang năm 20... | Số lỗ chuyển sang năm 20... | Số lỗ chuyển sang năm 20... | Số lỗ chuyển sang năm 20... |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 20.. |  |  |  |  |  |  |
| 20.. |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**II. Xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế:**

| Năm phát sinh lỗ | Số lỗ phát sinh | Sỗ lỗ đã chuyển  trong các kỳ tính thuế trước | Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này | Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 20.. |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |
| **Tổng cộng:** |  |  |  |  |

Chú ý:

- Cơ sở kinh doanh chuyên kinh doanh nhà ở, kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có số lỗ từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất phải lập bảng kế hoạch chuyển lỗ và chỉ được chuyển vào thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các kỳ tính thuế sau.

- Dòng tổng cộng của cột (4) Bảng xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế là số liệu để ghi vào chỉ tiêu mã số B29 hoặc mã số B30 (nếu là bảng xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

##### **Phụ lục số 2**

##### (Kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm ....)

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trong kỳ tính thuế

## **Tên cơ sở kinh doanh:.................................................................................**

Mã số thuế:.................................................................................................

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền |
| --- | --- | --- |
| 1 | Doanh thu từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất |  |
| 2 | Chi phí từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất |  |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (3)=(1)-(2) |  |
| 4 | Số lỗ từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất từ những năm trước được chuyển |  |
| 5 | Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (5)=(3)-(4) |  |
| 6 | Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo thuế suất 28% (6)=(5)x28% |  |
| 7 | Thu nhập còn lại sau khi nộp thuế TNDN (7)=(5)-(6) |  |
| 8 | Tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí (tỷ lệ %) (8)=(7): (2) |  |
| **9** | **Thuế thu nhập bổ sung từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo biểu thuế suất luỹ tiến từng phần (Chi tiết)** |  |
| **10** | **Tổng số thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (10)=(6)+(9)** |  |

Ghi chú:

- Doanh nghiệp căn cứ vào các Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trong năm (nếu có) để kê khai vào những chỉ tiêu trên phụ lục này. Những cột chỉ tiêu nào không có số liệu thì bỏ trống không ghi.

- Số liệu ở dòng (9) "Thuế thu nhập bổ sung từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo biểu thuế suất luỹ tiến từng phần" được ghi vào chỉ tiêu mã số C3 tại Tờ khai tự quyết toán thuế Thu nhập doanh nghiệp

**Phụ lục số 3**(Kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm ....)

## Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP

## **Tên cơ sở kinh doanh:....................................................................................**

Mã số thuế:....................................................................................................

**A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế**

| **1. Điều kiện ưu đãi:**  q Mới thành lập:  q Cơ sở sản xuất mới thành lập ngoài Khu công nghiệp (KCN), Khu chế xuất (KCX)  q Dự án đầu tư thực hiện tại Khu công nghiệp, Khu chế xuất:  q Cơ sở kinh doanh phát triển hạ tầng  q Cơ sở dịch vụ trong KCX  q Cơ sở sản xuất trong KCN  q Cơ sở dịch vụ trong KCN  q Doanh nghiệp chế xuất trong lĩnh vực sản xuất:  q Dự án đầu tư theo hình thức BOT, hình thức BTO, hình thức BT  q Ngành nghề thuộc Danh mục A  q Địa bàn thuộc Danh mục B  q Địa bàn thuộc Danh mục C  q Địa bàn thuộc đô thị loại đặc biệt và loại 1  q Địa bàn khác  q Số lao động sử dụng bình quân trong năm: ...........người/năm  q Số lao động là người dân tộc thiểu số:..........người , chiếm: .....% tổng số lao động của cơ sở kinh doanh  **q Di chuyển địa điểm theo quy hoạch**  q Đến địa bàn thuộc Danh mục B  q Đến địa bàn thuộc Danh mục C  q Đến địa bàn khác |
| --- |
| **2. Mức độ ưu đãi thuế:**  - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi:.......%  - Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi...... năm, kể từ năm....... (năm bắt đầu hoạt động SXKD)  - Thời gian miễn thuế.... năm, kể từ năm.... (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế)  - Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp: .........năm, kể từ năm....... |

**B. Xác định số thuế được ưu đãi**

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Số tiền |
| --- | --- |
| **3. Xác định số thuế TNDN chênh lệch do cơ sở kinh doanh hưởng thuế suất ưu đãi** |  |
| 3.1.Tổng thu nhập chịu thuế được hưởng thuế suất ưu đãi |  |
| 3.2. Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi |  |
| 3.3. Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (28%) |  |
| **3.4. Thuế TNDN chênh lệch**  **(Chỉ tiêu 3.4 = chỉ tiêu 3.3 chỉ tiêu 3.2)** |  |
| **4. Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế:** |  |
| **4.1. Tổng thu nhập chịu thuế được miễn thuế hoặc giảm thuế** |  |
| **4.2. Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng (%)** |  |
| **4.3. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** |  |
| **4.4. Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)** |  |
| **4.5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm** |  |

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô q; những điều kiện không đáp ứng thì bỏ trống không ghi.

- Chỉ tiêu 3.4. "Thuế TNDN chênh lệch" tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế TNDN chênh lệch do DN hưởng thuế suất khác mức thuế suất 28%" (Mã số C4) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Nếu số liệu ở chỉ tiêu này là số âm (nhỏ hơn 0) thì ghi trong ngoặc ().

- Chỉ tiêu 4.5. "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm" tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế" (Mã số C5) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Phụ lục số 4**(Kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm .... )

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm đối với các cơ sở kinh doanh hoạt động trong các khu kinh tế; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư; cơ sở khám chữa bệnh, giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học có vốn đầu tư nước ngoài mới thành lập theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP

## **Tên cơ sở kinh doanh:.............................................................................**

Mã số thuế:..............................................................................................

**A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế**

| **1. Điều kiện ưu đãi:**  - Quyết định số ..... ngày... ..tháng ... .năm.... của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và quy định mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với:  q Khu kinh tế: .........................................................................  q Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư  q Cơ sở khám chữa bệnh, giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học có vốn đầu tư nước ngoài mới thành lập. |
| --- |
| **2. Mức độ ưu đãi thuế:**  - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi:.......%  - Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi:...... năm, kể từ năm......  - Thời gian miễn thuế: ........ năm, kể từ năm........  - Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp: ........ năm, kể từ năm ...... |

**B. Xác định số thuế được ưu đãi**

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Số tiền |
| --- | --- |
| **3. Xác định số thuế TNDN chênh lệch do cơ sở kinh doanh hưởng thuế suất ưu đãi** |  |
| 3.1.Tổng thu nhập chịu thuế được hưởng thuế suất ưu đãi |  |
| 3.2. Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi |  |
| 3.3. Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (28%) |  |
| **3.4. Thuế TNDN chênh lệch**  **(Chỉ tiêu 3.4 = chỉ tiêu 3.3 chỉ tiêu 3.2)** |  |
| **4. Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế:** |  |
| **4.1. Tổng nguyên giá TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế** |  |
| **4.2. Tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới đã đưa vào sản xuất kinh doanh** |  |
| **4.3. Tổng thu nhập chịu thuế trong năm** |  |
| **4.4. Tổng thu nhập chịu thuế được miễn thuế hoặc giảm thuế** |  |
| **4.5. Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng (%)** |  |
| **4.6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** |  |
| **4.7. Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)** |  |
| **4.8. Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm** |  |

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô q; những điều kiện không có thì bỏ trống không ghi.

**- Chỉ tiêu 3.4. "Thuế TNDN chênh lệch" tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế TNDN chênh lệch do DN hưởng thuế suất khác mức thuế suất 28%"** (Mã số C4) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Nếu số liệu ở chỉ tiêu này là số âm (nhỏ hơn 0) thì ghi trong ngoặc ().

**- Chỉ tiêu 4.8. "Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm"** tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế (Mã số C5) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Phụ lục số 5**(Kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm ....)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP

## **Tên cơ sở kinh doanh:.....................................................................................**

Mã số thuế:......................................................................................................

**A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế**

| **1. Điều kiện ưu đãi:**  - Ngành nghề, địa bàn đầu tư:  q Ngành nghề thuộc Danh mục A.  q Địa bàn thuộc Danh mục B  q Địa bàn thuộc Danh mục C  q Địa bàn khác  - Dự án đầu tư:  q Lắp đặt dây chuyền sản xuất mới  q Đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất **Trong đó, dự án đầu tư bao gồm các hạng mục đầu tư:****- Hạng mục đầu tư : ..........................................** - Hạng mục đầu tư:............................................ **- Hạng mục đầu tư:............................................** - Thời gian đăng ký bắt đầu thực hiện miễn, giảm thuế:.................... |
| --- |
| **2. Mức độ ưu đãi thuế:**  - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi:.......%  - Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi:...... năm, kể từ năm......  - Thời gian miễn thuế: ........ năm, kể từ năm........  - Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp: ........ năm, kể từ năm ...... |

**B. Xác định số thuế được ưu đãi**

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Số tiền |
| --- | --- |
| **3. Xác định số thuế TNDN chênh lệch do cơ sở kinh doanh hưởng thuế suất ưu đãi** |  |
| 3.1.Tổng thu nhập chịu thuế được hưởng thuế suất ưu đãi |  |
| 3.2. Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi |  |
| 3.3. Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (28%) |  |
| **3.4. Thuế TNDN chênh lệch**  **(Chỉ tiêu 3.4 = chỉ tiêu 3.3 chỉ tiêu 3.2)** |  |
| **4. Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế:** |  |
| **4.1. Tổng nguyên giá TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế** |  |
| **4.2. Tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới đã đưa vào sản xuất kinh doanh** |  |
| **4.3. Tổng thu nhập chịu thuế trong năm** |  |
| **4.4. Thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại được miễn hoặc giảm** |  |
| **4.5. Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng (%)** |  |
| **4.6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** |  |
| **4.7. Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)** |  |
| **4.8. Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm** |  |

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô q; những điều kiện không có thì bỏ trống không ghi.

- Chỉ tiêu 3.4. "Thuế TNDN chênh lệch" tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế TNDN chênh lệch do DN hưởng thuế suất khác mức thuế suất 28%" (Mã số C4) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Nếu số liệu ở chỉ tiêu này là số âm (nhỏ hơn 0) thì ghi trong ngoặc ().

- Chỉ tiêu 4.8. "Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm" tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế" (Mã số C5) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Phụ lục số 6**(Kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm ....)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP

## **Tên cơ sở kinh doanh:...............................................................................**

Mã số thuế:................................................................................................

**A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế**

| **1. Điều kiện ưu đãi:**  q Năm đầu thực hiện xuất khẩu trực tiếp  q Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế-kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây.  q Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới có doanh thu xuất khẩu đạt trên 50% tổng doanh thu.  q Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong 3 năm liên tục..  q Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục B  q Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục C |
| --- |
| **2. Mức miễn, giảm thuế:**  q Miễn thuế đối với phần thu nhập có được do xuất khẩu  q Giảm 50% số thuế phải nộp đối với phần thu nhập có được do xuất khẩu  q Giảm 25% số thuế phải nộp đối với phần thu nhập có được do xuất khẩu  q Giảm 20% số thuế phải nộp đối với phần thu nhập có được do xuất khẩu |

**B. Xác định số thuế được miễn giảm**

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Số tiền |
| --- | --- |
| **3. Xác định số thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ tính thuế:** |  |
| 3.1.Thu nhập chịu thuế có được do xuất khẩu |  |
| 3.2.Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp |  |
| 3.3.Thuế TNDN phải nộp của phần thu nhập có được do xuất khẩu |  |
| 3.4. Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%) |  |
| **3.5. Thuế TNDN được miễn, giảm** |  |

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" và "Mức miễn, giảm thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô q; trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

- Chỉ tiêu 3.5."Thuế TNDN được miễn, giảm" tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế" (Mã số C5) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Phụ lục số 7**(Kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm ....)

## Thuế TNDN được miễn đối với phần thu nhập từ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ theo quy định tại khoản 1, Điều 40 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP

## **Tên cơ sở kinh doanh:...............................................................................**

Mã số thuế:................................................................................................

**A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế**

| **1. Điều kiện ưu đãi:**  - Chứng nhận đăng ký hoạt động nghiên cứu khoa học số..........ngày.....................  - Giấy phép kinh doanh số............ ngày...............................................  - Cơ quan quan quản lý Nhà nước về khoa học có thẩm quyền xác nhận: số........ ngày.................. Người ký:............................................ Chức vụ:............................... |
| --- |
| **2. Nội dung miễn thuế:** **q Miễn thuế đối với phần thu nhập từ các hợp đồng nghiên cứu khoa học** q Miễn thuế đối với phần thu nhập từ hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ |

**B. Xác định số thuế được miễn**

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Số tiền |
| --- | --- |
| **3. Xác định số thuế TNDN được miễn trong kỳ tính thuế:** |  |
| 3.1. Phần Thu nhập từ các hợp đồng nghiên cứu khoa học |  |
| 3.2. Phần thu nhập từ các hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ |  |
| 3.3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp |  |
| **3.4. Thuế TNDN được miễn** |  |

**Tài liệu kèm theo:**

- Có bản liệt kê các Hợp đồng nghiên cứu khoa học

- Có bản liệt kê các Hợp đồng dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ

Chú ý:

- Tại phần "Nội dung miễn thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô q; những trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

- Chỉ tiêu 3.4. "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn" tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế" (Mã số C5) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Phụ lục số 8**(Kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm ....)

Thuế TNDN được miễn đối với phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt nam theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 40 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP

## **Tên cơ sở kinh doanh:...................................................................................**

## **Mã số thuế:....................................................................................................**

**A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế**

| **1. Điều kiện ưu đãi:**  q Sản phẩm sản xuất thử.  - Quyết định đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất số: ............ ngày.................  - Thời gian sản xuất theo quy trình sản xuất: ..............tháng...............  - Ngày bắt đầu sản xuất thử ngày......... tháng......... năm.........  q Sản phẩm làm ra từ công nghệ lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam.  - Quyết định đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất theo công nghệ mới số....... ngày.....  - Thời gian sản xuất theo quy trình công nghệ mới:.......... tháng ......................  - Ngày bắt đầu sản xuất theo quy trình công nghệ mới: ngày... tháng... năm........ |
| --- |
| **2. Nội dung miễn thuế:**  q Miễn thuế cho phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử theo quy trình sản xuất, nhưng thời gian miễn thuế tối đa không quá 6 tháng, kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử.  q Miễn thuế cho phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam theo quy trình sản xuất, nhưng thời gian miễn thuế tối đa không quá 1 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất theo quy trình công nghệ mới. |

**B. Xác định số thuế được miễn**

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Số tiền |
| --- | --- |
| **3. Xác định số thuế TNDN được miễn trong kỳ tính thuế:** |  |
| 3.1. Doanh thu bán sản phẩm |  |
| 3.2. Tổng chi phí sản xuất sản phẩm |  |
| 3.3. Thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm |  |
| 3.4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp |  |
| **3.5. Thuế TNDN được miễn** |  |

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" và "Nội dung miễn thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dầu (x) vào ô q; trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

- Chỉ tiêu 3.5. "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn" tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế" (Mã số C5) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Phụ lục số 9**(Kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm ....)

Thuế TNDN được miễn đối với phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp theo quy định tại khoản 4, Điều 40 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP

## **Tên cơ sở kinh doanh:..................................................................................**

Mã số thuế:...................................................................................................

**A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế**

| **1. Điều kiện ưu đãi:**  q Thực hiện hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp |
| --- |
| **2. Nội dung miễn thuế:**  q Miễn thuế đối với phần thu nhập từ hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp |

**B. Xác định số thuế được miễn**

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Số tiền |
| --- | --- |
| **3. Xác định số thuế TNDN được miễn trong kỳ tính thuế:** |  |
| 3.1. Doanh thu từ các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp |  |
| 3.2. Tổng chi phí thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp |  |
| 3.3. Thu nhập từ các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp |  |
| 3.4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp |  |
| **3.5. Thuế TNDN được miễn** |  |

**Tài liệu kèm theo:**

# **- Có bản liệt kê các hợp đồng đã thực hiện trong kỳ tính thuế**

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" và "Nội dung miễn thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dầu (x) vào ô q; trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

- Chỉ tiêu 3.5. "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn" tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế" (Mã số C5) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Phụ lục số 10**(Kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm ....)

Thuế TNDN được miễn đối với phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật và phần thu từ hoạt động dạy nghề cho người tàn tật, người dân tộc thiểu số, trẻ em hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội theo quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 40 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP

## **Tên cơ sở kinh doanh:...................................................................................**

Mã số thuế:....................................................................................................

**A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế**

| **1. Điều kiện ưu đãi:**  q Cơ sở kinh doanh dành riêng cho người tàn tật  + Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền số: .................ngày:..............  + Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong năm:................người  + Tổng số lao động là người tàn tật:......... người, chiếm: ....%/tổng số lao động  q Cơ sở dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và đối tượng tệ nạn xã hội.  + Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền số ..........ngày.......................  (Cơ sở kinh doanh phải lập danh sách các học viên là người tàn tật, người dân tộc thiểu số, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội và phải xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan thuế) |
| --- |
| **2. Nội dung miễn thuế:**  q Miễn thuế cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở kinh doanh dành riêng cho người tàn tật  q Miễn thuế cho phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, người dân tộc thiểu số, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội |

**B. Xác định số thuế được miễn**

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Số tiền |
| --- | --- |
| **3. Xác định số thuế TNDN được miễn trong kỳ tính thuế:** |  |
| 3.1. Thu nhập được miễn thuế |  |
| 3.2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp |  |
| **3.3. Thuế TNDN được miễn** |  |

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" và "Nội dung miễn thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dầu (x) vào ô q; trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

- Chỉ tiêu 3.3. "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn" tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế" (Mã số C5) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Phụ lục số 11**(Kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm....)

Thuế TNDN được miễn cho các Nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật theo quy định Điều 43 và giảm thuế cho phần thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài cho các doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam theo quy định tại Điều 44 của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP

## **Tên cơ sở kinh doanh:..................................................................................**

Mã số thuế:...................................................................................................

**A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế**

| **1. Điều kiện ưu đãi:**  q Nhà đầu tư nước ngoài chuyển nhượng vốn góp cho các doanh nghiệp nhà nước hoặc các doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam.  q Nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật |
| --- |
| **2. Nội dung miễn, giảm thuế:**  q Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.  q Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài cho các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam |

**B. Xác định số thuế được miễn, giảm**

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Số tiền |
| --- | --- |
| **3. Xác định số thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ tính thuế:** |  |
| 3.1. Thu nhập được miễn hoặc giảm thuế |  |
| 3.2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%) |  |
| 3.3. Thuế TNDN phải nộp |  |
| 3.4. Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%) |  |
| **3.5. Thuế TNDN được miễn hoặc giảm** |  |

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" và "Nội dung miễn, giảm thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dầu (x) vào ô q; trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

- Chỉ tiêu 3.5. "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn hoặc giảm" tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế" (Mã số C5) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Phụ lục số 12**(Kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm ....)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm đối với cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP

## **Tên cơ sở kinh doanh:...................................................................................**

Mã số thuế:....................................................................................................

**A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế**

| **1. Điều kiện ưu đãi:**  - Ngành nghề kinh doanh:  q Sản xuất  q Xây dựng  q Vận tải  - Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:................người  - Tổng số lao động nữ:.........người , chiếm .....% trên tổng số lao động  - Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động nữ mà cơ sở kinh doanh đang sử dụng (nếu có): số.......... ngày.............. |
| --- |
| **2. Nội dung giảm thuế:**  q Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động nữ  (Có Bản liệt kê các khoản chi cho lao động nữ để xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan thuế) |

**B. Xác định số thuế được giảm**

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Số tiền |
| --- | --- |
| **3. Xác định số thuế TNDN được giảm trong kỳ tính thuế:** |  |
| 3.1. Tổng các khoản chi cho lao động nữ |  |
| 3.2.Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế |  |
| 3.2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%) |  |
| 3.3. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp |  |
| **3.4. Thuế TNDN được giảm tương ứng mức chi cho lao động nữ**  (Không quá số thuế TNDN phải nộp) |  |

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" và "Nội dung giảm thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dầu (x) vào ô q; những trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

- Chỉ tiêu 3.4. "Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm tương ứng mức chi cho lao động nữ" tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế" (Mã số C5) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Phụ lục số 13**(Kèm theo Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm ....)

## Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng mức thuế suất khác mức thuế suất 28% đối với cơ sở kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài đã hết thời hạn hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại Điều 50 và các trường hợp khác theo quy định tại Điều 9 Nghị định số [164/2003/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-dinh-164-2003-nd-cp-huong-dan-luat-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-51727.aspx)

## **Tên cơ sở kinh doanh:...............................................................................**

Mã số thuế:................................................................................................

**A. Xác định điều kiện và mức độ tính thuế**

| **1. Điều kiện tính thuế:**  q Cơ sở kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài đã hết thời hạn hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại Điều 50 Nghị định số [164/2003/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-dinh-164-2003-nd-cp-huong-dan-luat-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-51727.aspx) :  q Giấy phép đầu tư số ................. ngày.................. do......................... cấp.  q Thời hạn của Giấy phép đầu tư ............. năm, kể từ năm..............  q Thời hạn được hưởng ưu đãi đầu tư ............. năm, kể từ năm..............  q Cơ sở tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP :  q Loại tài nguyên cơ sở kinh doanh tìm kiếm, thăm dò, khai thác:  q Dầu khí  q Tài nguyên quý hiếm khác  q Quyết định về mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho cơ sở kinh doanh số ................. ngày.................. do............................................ cấp. |
| --- |
| **2. Mức độ tính thuế:**  - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng:.......%  - Thời hạn áp dụng thuế suất theo Giấy phép đầu tư: .... năm, kể từ năm......... (năm bắt đầu hết thời hạn được ưu đãi về thuế đối với cơ sở kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài)  - Thời hạn áp dụng mức thuế suất theo Quyết định của Thủ tướng Chính Phủ:.......... năm, kể từ năm.......... (đối với cơ sở kinh doanh tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm) |

**B. Xác định số thuế chênh lệch**

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Số tiền |
| --- | --- |
| **3. Xác định số thuế TNDN chênh lệch do cơ sở kinh doanh hưởng thuế suất khác thuế suất 28%** |  |
| 3.1.Tổng thu nhập chịu thuế |  |
| 3.2. Thuế TNDN tính theo thuế suất của doanh nghiệp đang áp dụng |  |
| 3.3. Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (28%) |  |
| **3.4. Thuế TNDN chênh lệch**  **(Chỉ tiêu 3.4 = chỉ tiêu 3.3 chỉ tiêu 3.2)** |  |

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện và mức độ tính thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô q; những điều kiện không đáp ứng thì bỏ trống không ghi.

- Chỉ tiêu 3.4. "Thuế TNDN chênh lệch" tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế TNDN chênh lệch do DN hưởng thuế suất khác mức thuế suất 28%" (Mã số C4) của Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Nếu số liệu ở chỉ tiêu này là số âm (nhỏ hơn 0) thì ghi trong ngoặc ().